

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Số: *31*/2020/CV-DAG
(V/v: CBTT BCTC Quý I.2020)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội+

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Web site: <http://www.dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I.2020
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.2020

Thông tin này đã được đăng tải trên web site của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,083,553,616,408	1,023,184,297,891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,540,647,235	47,866,359,474
1. Tiền	111		7,540,647,235	47,866,359,474
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530,629,358,263	326,234,652,395
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	239,000,208,926	181,793,216,418
2. Trả trước cho người bán	132		214,207,185,603	138,324,506,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	50,236,551,207	8,931,516,474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,814,587,473)	(2,814,587,473)
IV. Hàng tồn kho	140		479,520,390,038	639,109,346,312
1. Hàng tồn kho	141	V.4	479,611,831,895	639,200,788,169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(91,441,857)	(91,441,857)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,863,220,872	9,973,939,710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64,565,628,388	8,448,510,814
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		166,455,422	1,345,143,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222,417,643	180,285,042
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		908,719,419	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607,672,242,773	590,943,344,816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,540,880,991	22,773,489,448
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	22,540,880,991	22,773,489,448
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		467,721,283,525	459,112,450,784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	258,126,774,839	253,413,699,414
<i>Nguyên giá</i>	222		433,733,238,874	420,572,476,982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(175,606,464,035)	(167,158,777,568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	208,796,875,128	204,847,802,586
<i>Nguyên giá</i>	225		240,572,840,328	230,830,261,400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(31,775,965,200)	(25,982,458,814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	797,633,558	850,948,784
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,392,476,296)	(1,339,161,070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	107,472,665,897	96,929,151,803
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		107,472,665,897	96,929,151,803
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,937,412,360	12,128,252,781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	39,937,412,360	11,898,106,409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	230,146,372
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,691,225,859,181	1,614,127,642,707

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,022,338,440,867	941,884,204,901
I. Nợ ngắn hạn	310		769,831,853,476	762,869,157,545
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	508,551,553,185	543,312,709,841
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		110,873,475,053	120,329,085,871
3. Người mua trả tiền trước	313		62,813,696,005	30,229,172,780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	20,111,107,712	19,437,167,290
5. Phải trả người lao động	315		6,321,478,343	5,637,468,088
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	769,346,800	699,298,720
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	778,376,734	778,376,734
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	50,651,366,116	33,484,424,693
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	8,961,453,528	8,961,453,528
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		252,506,587,391	179,015,047,356
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.20	38,840,560,000	38,840,560,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	337,821,091	337,821,091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	213,328,206,300	139,836,666,265
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668,887,418,314	672,243,437,806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	668,887,418,314	672,243,437,806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,889,306,294	30,889,306,294
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,839,813	12,450,839,813
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99,617,430,768	102,973,450,260
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,691,225,859,181	1,614,127,642,707

Người lập biểu



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196,442,165,975	347,810,742,905	196,442,165,975	347,810,742,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	196,442,165,975	347,810,742,905	196,442,165,975	347,810,742,905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	171,874,230,095	304,583,609,993	171,874,230,095	304,583,609,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,567,935,880	43,227,132,912	24,567,935,880	43,227,132,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,025,260	45,962,186	2,025,260	45,962,186
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14,556,863,602	11,837,918,282	14,556,863,602	11,837,918,282
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14,409,097,556	11,837,918,282	14,409,097,556	11,837,918,282
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2,665,614,181	2,105,632,019	2,665,614,181	2,105,632,019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	5,748,717,802	6,286,082,031	5,748,717,802	6,286,082,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,598,765,555	23,043,462,766	1,598,765,555	23,043,462,766
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11,207,880,526	443,836,695	11,207,880,526	443,836,695
12. Chi phí khác	32	VI.7	11,220,381,332	1,356,807,328	11,220,381,332	1,356,807,328
13. Lợi nhuận khác	40		(12,500,806)	(912,970,633)	(12,500,806)	(912,970,633)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,586,264,749	22,130,492,133	1,586,264,749	22,130,492,133

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	404,538,965	3,745,638,859	404,538,965	3,745,638,859
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,181,725,784	18,384,853,274	1,181,725,784	18,384,853,274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	355	23	355

Người lập biểu



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1,586,264,749	22,130,492,133	1,586,264,749	22,130,492,133
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
02	- Khấu hao tài sản cố định	(14,294,508,079)	(12,300,971,110)	(14,294,508,079)	(12,300,971,110)
03	- Các khoản dự phòng	-	-	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-	-	-
06	- Chi phí lãi vay	14,409,097,556	11,837,918,282	14,409,097,556	11,837,918,282
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1,700,854,226	21,667,439,305	1,700,854,226	21,667,439,305
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(131,797,128,630)	(40,638,997,598)	(131,797,128,630)	(40,638,997,598)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	159,588,956,274	(2,810,656,729)	159,588,956,274	(2,810,656,729)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	41,723,852,587	59,000,161,528	41,723,852,587	59,000,161,528
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(54,156,423,525)	3,150,049,534	(54,156,423,525)	3,150,049,534
13	- Tiền lãi vay đã trả	(14,409,097,556)	(11,837,918,282)	(14,409,097,556)	(11,837,918,282)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12,977,708,926)	(702,876,940)	(12,977,708,926)	(702,876,940)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(10,326,695,550)	27,827,200,818	(10,326,695,550)	27,827,200,818
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(21,366,797,877)	(6,226,192,273)	(21,366,797,877)	(6,226,192,273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6,226,192,273	-	6,226,192,273	-
27	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
30	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,025,260	45,962,186	2,025,260	45,962,186
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15,138,580,344)	(6,180,230,087)	(15,138,580,344)	(6,180,230,087)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	343,802,388,962	311,108,459,618	343,802,388,962	311,108,459,618
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(290,107,924,060)	(287,363,455,408)	(290,107,924,060)	(287,363,455,408)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	VII.2	(68,554,901,247)	(7,217,520,392)	(68,554,901,247)	(7,217,520,392)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,860,436,345)	16,527,483,818	(14,860,436,345)	16,527,483,818
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(40,325,712,239)	38,174,454,549	(40,325,712,239)	38,174,454,549
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	47,866,359,474	12,902,918,099	47,866,359,474	12,902,918,099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7,540,647,235	51,077,372,648	7,540,647,235	51,077,372,648

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Út

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Tổng số cổ phần: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;

Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;

Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

3. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

4. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

Số lượng công ty con: 3 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Trong đó:
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

7.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	4

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 13 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	5,601,925,853	364,512,042
Tiền gửi ngân hàng	1,938,721,382	47,501,847,432
Tổng cộng	7,540,647,235	47,866,359,474

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	269,000,208,926	2,814,587,473	181,793,216,418	2,814,587,473
Công ty TNHH V& H Việt Nam	46,332,718,944		66,498,613,264	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	5,739,245,964		18,450,855,622	
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	2,615,720,772		5,678,794,255	
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	24,301,019,961		29,275,176,958	
Các đối tượng khác	190,011,503,285	2,814,587,473	61,889,776,319	2,814,587,473
Cộng	269,000,208,926	2,814,587,473	181,793,216,418	2,814,587,473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	30,007,074,973	52,661,260,531
Công ty TNHH VLXD và Hóa chất Hoàng Nam	38,671,175,102	74,576,482,112
JINAN SHENGDAHUA INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	457,948,084	603,822,964
Các đối tượng khác	145,070,987,444	10,482,941,369
Cộng	214,207,185,603	127,841,565,607

4. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	50,236,551,207		8,931,516,474	
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	5,810,685,878		4,840,984,946	
Các đối tượng khác	44,425,865,329		3,906,069,223	
Tạm ứng			11,725,000	
Cầm cố ký cược ký quỹ			172,737,305	
<i>b. Dài hạn</i>	22,540,880,991		22,773,489,448	
Cầm cố ký cược ký quỹ	22,540,880,991	0	22,773,489,448	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,024,612,000		8,024,612,000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease_CN Hà Nội	3,952,414,038		3,952,414,038	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV_Sumit_CN Hà Nội	10,144,449,093		10,144,449,093	
Các đối tượng khác	419,405,860		652,014,317	
Tổng cộng	72,777,432,198	-	22,773,489,448	0

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

<i>a) Phải thu khách hàng</i>	3,307,430,653	3,005,432,628	3,407,372,092	3,105,374,067
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286,568,360	114,627,344	286,568,360	114,627,344

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,262,831,454	1,262,831,454	1,362,831,454	1,362,831,454
CN Công ty CP Xây dựng số 15	295,080,747	295,080,747	295,080,747	295,080,747
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 HN	540,964,459	540,964,459	540,964,459	540,964,459
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập Thành	325,142,522	195,085,513	325,142,522	195,085,513
Công ty CP Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	11,194,074	11,194,074	11,135,513	11,135,513
Các đối tượng khác	585,649,037	585,649,037	585,649,037	585,649,037
b) Trả trước cho người bán	0	0	0	0
Guangxi Pingxiang Yingtai		0		0
Tổng cộng	3,307,430,653	3,005,432,628	3,407,372,092	3,105,374,067

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	260,014,859,019		310,779,309,515	
Công cụ, dụng cụ	10,100,465		43,172,543	
Chi phí SXKD DD	91,625,881,119		101,989,250,718	
Thành phẩm	63,634,270,713	91,441,857	24,981,958,896	91,441,857
Hàng hóa	64,326,720,579		201,407,096,497	
Tổng cộng	479,611,831,895	91,441,857	639,200,788,169	91,441,857

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	247,954,211,527	147,710,211,636	22,506,346,095	2,245,065,884	156,641,840	420,572,476,982
Mua trong kỳ	3,092,082,742	20,798,678,335				
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(10,729,999,185)				(10,729,999,185)
Giảm khác (*)						
Vào ngày 31/03/2020	251,046,294,269	157,778,890,786	22,506,346,095	2,245,065,884	156,641,840	433,733,238,874
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	56,024,125,571	90,608,258,772	18,430,495,988	1,939,255,397	156,641,840	167,158,777,568
Khấu hao trong kỳ	2,237,221,866	765,151,802	283,629,633	43,990,912		3,329,994,213
Thanh lý, nhượng bán		5,274,334,094				5,274,334,094
Giảm khác (*)						
Vào ngày 31/03/2020	58,261,347,437	96,647,744,668	18,714,125,621	1,983,246,309	-	175,606,464,035
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2020	191,930,085,956	57,101,952,864	4,075,850,107	305,810,487	-	253,413,699,414
Số dư tại ngày 31/12/2019	192,784,946,832	61,131,146,118	3,792,220,474	261,819,575	156,641,840	258,126,774,839

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

8. Tăng, giảm Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	229,686,625,036	1,143,636,364	230,830,261,400
Thuê tài chính trong năm	9,742,578,928		9,742,578,928
Giảm khác (*)			0
Số dư ngày 31/03/2020	239,429,203,964	1,143,636,364	240,572,840,328
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	25,232,844,090	749,614,724	25,982,458,814
Khấu hao trong năm	6,092,224,992	47,651,517	6,139,876,509
Tăng khác			0
Giảm khác (*)	-346,370,123		-346,370,123
Số dư ngày 31/03/2020	30,978,698,959	797,266,241	31,775,965,200
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	204,453,780,946	394,021,640	204,847,802,586
Tại ngày 31/03/2020	208,450,505,005	346,370,123	208,796,875,128

(*) Giảm khác là chuyển sang TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
Mua trong năm		0
Số dư ngày 31/03/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	1,339,161,070	1,339,161,070
Khấu hao trong năm	53,315,226	53,315,226
Số dư ngày 31/03/2020	1,392,476,296	1,392,476,296
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	850,948,784	850,948,784
Tại ngày 30/09/2019	797,633,558	797,633,558

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2020
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				0
Quyền sử dụng đất				0
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Quyền sử dụng đất				0
Giá trị còn lại				0
Quyền sử dụng đất				0

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2015 Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	83,128,309,131	54,317,614,542
Mua sắm tài sản cố định	4,770,149,740	23,037,330,235
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	2,092,928,781	2,092,928,781
Sửa chữa xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	17,481,278,245	17,481,278,245
Cộng	107,472,665,897	96,929,151,803

12. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Nguyên vật liệu đã xuất dùng chờ phân bổ	64,565,628,388	8,448,510,814
Chi phí sửa chữa tài sản	46,548,499,753	2,239,144,609
b) Dài hạn	9,937,412,360	11,898,106,409
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,489,486,812	1,280,973,208
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7,471,215,299	8,301,679,333
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn_Hà Nam	72,155,862	314,227,347
Chi phí sửa chữa tài sản	904,554,387	2,001,226,521
Tổng cộng	74,503,040,748	20,346,617,223

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	110,873,475,053	110,873,475,053	120,329,085,871	120,329,085,871
Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức		0	15,250,705,429	15,250,705,429
Jampoo Union Corp	17,256,667,148	17,256,667,148	12,871,428,698	12,871,428,698
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	21,161,183,812	21,161,183,812	20,749,516,977	20,749,516,977
Công ty TNHH Thương Mại và sản xuất Minh Đức	1,455,616,862	1,455,616,862	1,474,093,862	1,474,093,862
Công ty CP Nhật thắng VNT7	1,418,324,375	1,418,324,375	1,266,534,375	1,266,534,375
Các đối tượng khác	69,581,682,856	69,581,682,856	68,716,806,530	68,716,806,530
b) Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	110,873,475,053	110,873,475,053	120,329,085,871	120,329,085,871

14. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Tổng Công ty Mbland	845,733,195	845,733,195
Công ty TNHH V&H Việt Nam		11,235,640,920
Công ty TNHH Thương mại _Dịch vụ A Tổng	90,516,000	
Công ty TNHH TM và DVTH Nam Nguyên Hoàng	1,259,063,191	1,559,094,791
Tổng công ty xây dựng Hà Nội_CTCP	2,997,212,218	2,997,212,218
Công ty TNHH Danpla Việt Nam		5,668,748,005
Các đối tượng khác	57,621,171,401	7,922,743,651
Cộng	62,813,696,005	30,229,172,780

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	129,844,807	1,023,884,889	1,151,686,874	2,042,822
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,892,600,921	3,816,675,362	4,097,815,102	2,611,461,181
Thuế TNDN	15,772,598,257	1,126,732,307	49,124,286	16,850,206,278
Thuế thu nhập cá nhân	235,094,955	63,583,373		298,678,328
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	366,619,195		58,309,247	308,309,948
Các loại thuế khác				0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40,409,155			40,409,155
Cộng	19,437,167,290	6,030,875,931	5,356,935,509	20,111,107,712

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

b) Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
Thuế TNDN			216,381,841	216,381,841
Các loại thuế khác	6,035,802			6,035,802
Cộng	6,035,802	-	216,381,841	222,417,643
16. Chi phí phải trả				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			31/03/2020	01/01/2020
			VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí kiểm toán			250,000,000	250,000,000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam			490,336,800	420,288,720
Các khoản khác			29,010,000	29,010,000
Tổng cộng			769,346,800	699,298,720
17 Phải trả khác				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			31/03/2020	01/01/2020
			VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn			50,651,366,116	33,484,424,693
Kinh phí công đoàn;			1,631,711,741	1,529,218,535
Bảo hiểm xã hội; BHYT			2,371,426,228	1,413,342,346
Các khoản phải trả, phải nộp khác.			46,648,228,147	30,541,863,812
- Ông Nguyễn Bá Hùng			14,228,738,000	14,228,738,000
- Bà Trần Thị Lê Hải			451,262,400	451,262,400
- Công ty TNHH TMDV Hùng Phát			5,267,079,000	5,267,079,000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển NBH			6,301,147,650	6,301,147,650
- Các đối tượng khác			20,400,001,097	4,293,636,762
b) Dài hạn			0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Tổng cộng			50,651,366,116	33,484,424,693
18. Doanh thu chưa thực hiện				
			31/03/2020	01/01/2020
			VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn			778,376,734	778,376,734
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng			778,376,734	778,376,734
Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho				
b) Dài hạn			0	0
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội				
Tổng cộng			778,376,734	778,376,734

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
19. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
	540,182,515,514	540,182,515,514	332,895,013,010	269,103,748,307	476,391,250,811	476,391,250,811	
a1) Vay ngắn hạn	540,182,515,514	540,182,515,514	332,895,013,010	269,103,748,307	476,391,250,811	476,391,250,811	
(1) Ngân hàng Shinhan Việt Nam	19,999,706,664	19,999,706,664	19,999,706,664	19,937,027,324	19,937,027,324	19,937,027,324	
(2) Ngân hàng TMCP Anbinhbank_Chi nhánh Trần Đăng Ninh	14,996,226,160	14,996,226,160	14,996,226,160				
(3) Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	39,992,699,380	39,992,699,380	40,400,096,973	40,366,057,000	39,958,659,407	39,958,659,407	
(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	235,654,129,114	235,654,129,114	143,487,798,441	138,191,458,272	230,357,788,945	230,357,788,945	
(5) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	-					
(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	27,575,166,024	27,575,166,024	8,956,882,144	8,995,023,526	27,613,307,406	27,613,307,406	
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15,310,581,430	15,310,581,430	12,261,768,130	12,063,000,000	15,111,813,300	15,111,813,300	
(8) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	-	2,422,585,943	6,879,416,900	4,456,830,957	4,456,830,957	
(9) Ngân hàng TNHH MTV Publicbank_CN Trung hòa	19,837,511,050	19,837,511,050	19,997,511,050	160,000,000			
(10) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	4,965,970,072	4,965,970,072	14,640,250,383	20,944,957,093	11,270,676,782	11,270,676,782	
(11) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam_CN Ba Đình	69,999,750,615	69,999,750,615	21,575,550,556	21,566,808,192	69,991,008,251	69,991,008,251	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

		31/03/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VNĐ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
19.	Vay và nợ thuê tài chính						
(12)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín_CN Thăng Long	33,485,012,277	33,485,012,277	13,655,897,558		19,829,114,719	19,829,114,719
(13)	Ngân hàng TMCP Tpbank_CN Hoàng Quốc Việt	48,405,333,252	48,405,333,252	20,500,739,008		27,904,594,244	27,904,594,244
(14)	Ngân hàng TMCP Đại Dương Oceanbank	9,960,429,476	9,960,429,476			9,960,429,476	9,960,429,476

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/03/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VNĐ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
b1)	Vay dài hạn						
(12)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17,024,545,429	17,024,545,429			23,944,545,429	23,944,545,429
(13)	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Láng Hạ	55,372,501	55,372,501	539,131		87,733,368	87,733,368
(14)	Ngân hàng TMCP Việt Nga	1,851,666,662	1,851,666,662			2,104,166,663	2,104,166,663
b2)	Nợ thuê tài chính dài hạn						
(15)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	112,075,590,947	112,075,590,947	10,716,836,821		115,157,529,880	115,157,529,880
(16)	Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	29,925,306,443	29,925,306,443	10,716,836,821		23,762,139,218	23,762,139,218
(17)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Công thương VN	8,827,183,454	8,827,183,454			9,729,709,818	9,729,709,818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

					Đơn vị tính: VND
19. Vay và nợ thuê tài chính					
(18) Công ty cho thuê tài chính quốc tế MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội	19,455,104,597	19,455,104,597	2,310,010,099	21,765,114,696	21,765,114,696
(19) Công ty cho thuê tài chính BIDV Summit	53,867,996,453	53,867,996,453	6,032,569,695	59,900,566,148	59,900,566,148
Tổng cộng	671,189,691,053	671,189,691,053	290,107,924,060	617,685,226,151	617,685,226,151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Shinhanbank theo các hợp đồng:

- Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.
- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Anbinhbank - Chi nhánh Trần Đăng Ninh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng trong vòng 12 tháng, Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 6 tháng. Tài sản đảm bảo là TS trên đất tại KCN Ngọc Hồi_Lô N01 CN5

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.

(4) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7939037/HĐTD ngày 27/09/2018, tổng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó bao gồm cho vay, bảo lãnh, mở LC (trừ phần ký quỹ). Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng được quy định tại điều 3 hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7939037/HĐTD ngày 27/09/2018.

(5) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.

(6) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2017- HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với trị giá 40.000.000.000 VND.

(7) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2017 với hạn mức tối đa là 250.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất của khoản vay tùy thuộc vào từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(8) Khoản vay theo thư cấp hạn mức tín dụng (hạn mức không cam kết) ngày 08/08/2017 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam với hạn mức tín dụng 45.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân từng khoản vay. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(9) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam với hạn mức 25.000.000.000 VND, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tối thiểu 7% mỗi năm cộng với chi phí cấp vốn. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 5 tháng. Tài sản đảm bảo là nhà số 154 Lý Thường Kiệt_Quận 10_TPHCM

(10) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á với hạn mức 4.000.000 USD. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(11) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, ký ngày 17/12/2018. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/12/2019, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 6 tháng. Tài sản đảm bảo là số tiền ký quỹ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(12)- Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HDQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(13) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(15) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

(16) - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê

- Hợp đồng thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00016-000 ngày 29/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thí nghiệm, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,76%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/09/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(17) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Charlease - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C180605912 ngày 03/07/2018 về Hệ thống máy đùn thanh nhựa và hạt nhựa, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,77%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C181120412 ngày 22/11/2018 về việc thuê Máy gia công phủ màng laminate cho tấm nhựa PVC, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C181121112 ngày 29/11/2018 về việc thuê Hệ thống máy trộn nguyên liệu PVC và hệ thống máy đùn nhựa, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C181130112 ngày 28/11/2018 về việc thuê Dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C190536012 ngày 19/06/2019 về Máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C190617712 ngày 27/06/2019 về Máy sản xuất tấm trần, thời hạn thuê 46 tháng, lãi suất 8,03%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(19) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê số 21719000115/HĐTTC ngày 6/6/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC SJSJ65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000109/HĐTTC ngày 30/05/2019 đồng về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm tủ và tấm trần thả (SJSZ65/138) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000126/HĐTTC ngày 18/06/2019 đồng về việc thuê Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tủ nhựa PVC, model HBC 65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000154/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 600 và máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 300 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000156/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất nhỏ, model SWP-300, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000155/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê máy gia công cắt nghiền Plastic GSP 600/500.PM5(Đức) (M6.8,M6.9,M12.3,M12.4) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000153/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm cửa nhựa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000152/HĐTTC ngày 15/08/2019 đồng về việc thuê máy đùn tấm trần nhựa Profile Cincinnatti trục vít Titan 45 (Model SJSZ65/1) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000160/HĐTTC ngày 19/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền băm và đùn nhựa SPC model SJSZ92/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000161/HĐTTC ngày 19/08/2019 đồng về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất lớn, model SWP-600, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000162/HĐTTC ngày 22/08/2019 đồng về việc thuê máy phay đồ LXDA_200, máy cắt hai đầu LJZ2-450x100 VA, máy ốp góc LMB -120B VI với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000117/HĐTTC ngày 26/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa để sản xuất tấm mica PMMA - MS - GPPS với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 517.950.850.000 đồng, chia thành 51.795.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp cổ đông tại 31/03/2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	110,608,650,000	110,608,650,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	139,288,520,000
Cổ đông khác	268,053,680,000	268,053,680,000
Tổng cộng	517,950,850,000	517,950,850,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	1,293	1,293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	0	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	30,889,306,294			30,889,306,294
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,450,839,813			12,450,839,813
Tổng cộng	43,340,146,107	0	0	43,340,146,107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	157,108,583,463	269,737,756,769
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	1,381,588,353	766,100,402
Doanh thu bán hàng hóa	37,951,994,159	77,306,885,734
Doanh thu bán bất động sản		
Cộng	196,442,165,975	347,810,742,905

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
Giá vốn bán thành phẩm	137,211,173,231	239,753,917,886
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	1,296,949,448	
Giá vốn bán hàng hóa	33,366,107,416	6,482,969,107
Tổng cộng	171,874,230,095	246,236,886,993

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,025,260	45,962,186
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Tổng cộng	2,025,260	45,962,186

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
Chi phí lãi vay	14,556,863,602	11,837,918,282
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	14,556,863,602	11,837,918,282

5. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
Thu từ bồi thường bảo hiểm		
Thanh lý tài sản	11,207,880,526	
Thu phạt nhân viên		
Thu nhập khác		443,836,695
Tổng cộng	11,207,880,526	443,836,695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

6. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/03/2019</u>
Thanh lý tài sản	11,220,381,332	
Chi nộp phạt hành chính thuế		
Xử lý công nợ phải thu khó đòi		
Chi phí khác		1,356,807,328
Tổng cộng	<u>11,220,381,332</u>	<u>1,356,807,328</u>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/03/2019</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1,372,462,813	1,387,953,776
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	10,618,804	29,727,936
Chi phí khấu hao TSCĐ	414,340,830	480,079,495
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264,405,487	71,831,172
Chi phí bằng tiền khác	603,786,247	136,039,640
Cộng	<u>2,665,614,181</u>	<u>2,105,632,019</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,693,329,147	3,393,482,577
Chi phí vật liệu, bao bì	13,839,999	242,903,624
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18,139,746	218,197,596
Chi phí khấu hao TSCĐ	964,654,004	469,994,333
Chi phí bảo hành		6,082,500
Thuế, phí và lệ phí	6,000,000	836,112,868
Chi phí dự phòng		1,119,308,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472,068,245	
Chi phí bằng tiền khác	1,580,686,661	
Tổng cộng	<u>5,748,717,802</u>	<u>6,286,082,031</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/03/2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,181,725,784	18,414,853,274
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,181,725,784	18,414,853,274
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51,793,792	51,793,792
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>23</u>	<u>356</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	31/03/2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	332,895,013,010	311,108,459,618
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	332,895,013,010	311,108,459,618
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	290,107,924,060	294,580,975,800
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	269,103,748,307	279,622,296,501
Tiền trả nợ thuê tài chính	21,004,175,753	14,958,679,299

III Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

Người lập

Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng